



Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho
giai đoạn quý IV và năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2025

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho giai đoạn quý IV và năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 3 đến trang 38 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn quý IV và năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Phạm Hải Nam
Tổng Giám đốc

Sơn La, ngày 19 tháng 01 năm 2026

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn	100		1.914.727.355.025	2.114.926.082.075
(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)				
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	36.950.567.178	36.267.752.726
Tiền	111		36.950.567.178	36.267.752.726
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.431.000.000.000	1.603.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5(a)	1.431.000.000.000	1.603.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		248.227.867.859	287.023.894.347
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	177.713.966.137	206.655.644.830
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		13.097.812.458	29.914.356.101
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	57.571.189.264	50.608.993.416
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(155.100.000)	(155.100.000)
Hàng tồn kho	140	8	186.991.723.843	172.386.603.573
Hàng tồn kho	141		188.023.299.968	172.957.909.407
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.031.576.125)	(571.305.834)
Tài sản ngắn hạn khác	150		11.557.196.145	16.247.831.429
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9(a)	11.091.876.237	8.936.379.971
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		199.988.783	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	265.331.125	7.311.451.458

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		765.123.472.137	571.747.101.640
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	90.000.000
Phải thu dài hạn khác	216		-	90.000.000
Tài sản cố định	220		357.780.212.197	366.583.594.443
Tài sản cố định hữu hình	221	10	357.780.212.197	366.583.594.443
<i>Nguyên giá</i>	222		1.176.537.867.939	1.153.103.657.833
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(818.757.655.742)	(786.520.063.390)
Tài sản cố định vô hình	227		-	-
<i>Nguyên giá</i>	228		1.000.000.000	3.988.000.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(1.000.000.000)	(3.988.000.000)
Tài sản dở dang dài hạn	240		374.096.087.326	186.804.317.819
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	11	19.190.178.766	20.571.420.405
Xây dựng cơ bản dở dang	242	12	354.905.908.560	166.232.897.414
Đầu tư tài chính dài hạn	250		25.083.719.600	83.719.600
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5(c)	83.719.600	83.719.600
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5(b)	25.000.000.000	-
Tài sản dài hạn khác	260		8.163.453.014	18.185.469.778
Chi phí trả trước dài hạn	261	9(b)	8.163.453.014	18.185.469.778
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.679.850.827.162	2.686.673.183.715

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		400.524.881.262	381.489.560.745
Nợ ngắn hạn	310		397.449.864.751	377.611.942.836
Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	197.883.588.547	164.836.148.894
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.806.586.265	3.210.506.713
Thuế phải nộp ngân sách Nhà nước	313	14	11.985.048.750	6.259.234.239
Phải trả người lao động	314		16.288.702.347	15.816.061.759
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	75.116.091.170	60.266.712.690
Phải trả ngắn hạn khác	319	16(a)	1.418.947.560	1.638.920.711
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	67.000.000.000	99.000.000.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	18	23.950.900.112	26.584.357.830
Nợ dài hạn	330		3.075.016.511	3.877.617.909
Phải trả dài hạn khác	337	16(b)	614.465.489	722.927.552
Dự phòng phải trả dài hạn	342	19	2.460.551.022	3.154.690.357
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		2.279.325.945.900	2.305.183.622.970
Vốn chủ sở hữu	410	20	2.279.325.945.900	2.305.183.622.970
Vốn cổ phần	411	21	1.100.000.000.000	1.100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.100.000.000.000	1.100.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		817.274.340.000	817.274.340.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		148.775.592.768	148.775.592.768
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		213.276.013.132	239.133.690.202
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		129.133.690.202	151.204.995.150
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		84.142.322.930	87.928.695.052
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.679.850.827.162	2.686.673.183.715

Người lập: 

Nguyễn Anh Tú
Kế toán trưởng

Ngày 19 tháng 01 năm 2026

Người duyệt: 

Lê Huy Bích
Phó Tổng giám đốc



Phạm Hải Nam
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn quý IV và năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

		Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày		
Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND	2025 VND
		2024 VND		
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	722.886.594.505	743.821.904.194	2.839.479.707.154
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	1.686.302.964	948.872.295	4.605.561.493
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	721.200.291.541	742.873.031.899	2.834.874.145.661
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	511.657.753.959	525.193.957.095	2.037.894.593.189
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	209.542.537.582	217.679.074.804	796.979.552.472
21	Doanh thu hoạt động tài chính	25.833.061.864	25.475.780.188	103.916.261.112
22	Chi phí tài chính	874.700.151	1.320.735.450	6.004.311.359
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	867.956.166	1.158.042.300	5.706.243.839
25	Chi phí bán hàng	153.227.035.947	154.099.357.809	606.614.084.658
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	10.502.786.413	10.417.069.424	38.070.969.448
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	70.771.076.935	77.317.692.309	250.206.448.119
31	Thu nhập khác	7.021.587.393	5.272.318.449	13.840.026.270
32	Chi phí khác	4.905.174.761	3.162.892.941	15.512.909.217
40	Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	2.116.412.632	2.109.425.508	(1.672.882.947)
50	Lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	72.887.489.567	79.427.117.817	248.533.565.172
				252.056.847.255

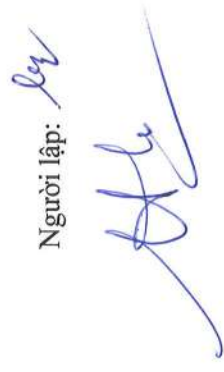
Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn quý IV và năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày		2025		2024	
			31/12/2025	31/12/2024	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) (mang sang từ trang trước)	50		72.887.489.567	79.427.117.817	248.533.565.172	252.056.847.255		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	8.748.327.872	8.393.865.148	32.819.873.026	32.136.074.975		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		64.139.161.695	71.033.252.669	215.713.692.146	219.920.772.280		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	525	581	1.765	1.799		

Ngày 19 tháng 01 năm 2026

Người lập: 
Nguyễn Anh Tú
Kế toán trưởng


Lê Huy Bích
Phó Tổng giám đốc

Người duyệt: 

Phạm Hải Nam
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	2025 VND	2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	248.533.565.172	252.056.847.255
Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	68.762.902.090	67.009.925.999
Các khoản dự phòng	03	750.357.032	(976.119.736)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(35.585.760)	111.551.947
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(93.617.525.204)	(91.400.760.997)
Chi phí lãi vay	06	5.706.243.839	1.732.481.808
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	230.099.957.169	228.533.926.276
Biến động các khoản phải thu	09	32.318.368.542	32.799.004.552
Biến động hàng tồn kho	10	(38.868.154.039)	(8.507.998.556)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	10.332.384.529	(4.387.558.675)
Biến động chi phí trả trước	12	7.866.520.498	(417.966.949)
Tiền lãi vay đã trả	14	(6.468.490.410)	(577.079.071)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(29.965.410.302)	(12.703.935.954)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(24.461.632.267)	(38.679.170.717)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	180.853.543.720	196.059.220.906
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(174.151.703.442)	(93.478.186.127)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	6.121.189.570	7.082.813.254
Tiền chi cho tiền gửi có kỳ hạn	23	(1.749.000.000.000)	(2.028.100.000.000)
Tiền thu từ rút tiền gửi có kỳ hạn	24	1.896.000.000.000	1.867.963.539.600
Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức	27	92.859.784.604	152.521.872.760
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	71.829.270.732	(94.009.960.513)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	2025 VND	2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	285.000.000.000	129.000.000.000
Tiền trả nợ gốc vay	34	(317.000.000.000)	(30.000.000.000)
Tiền trả cổ tức	36	(220.000.000.000)	(220.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(252.000.000.000)	(121.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	682.814.452	(18.950.739.607)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	36.267.752.726	55.218.492.333
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 4)	70	36.950.567.178	36.267.752.726

Ngày 19 tháng 01 năm 2026

Người lập:



Nguyễn Anh Tú
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Lê Huy Bích
Phó Tổng giám đốc



Phạm Hải Nam
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động của Công ty theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gồm:

- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa;
- Chế biến thức ăn gia súc;
- Bán buôn thức ăn gia súc và nguyên liệu làm thức ăn gia súc;
- Bán lẻ sữa và các sản phẩm từ sữa và thịt;
- Bán buôn thuốc thú y;
- Bán buôn hóa chất tẩy rửa máy móc;
- Sản xuất phân vi sinh;
- Bán buôn máy móc; thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn sữa và các sản phẩm từ sữa và thịt;
- Sản xuất và cung ứng giống bò;
- Chăn nuôi bò sữa, bò thịt;
- Bán lẻ vật tư thú y và thuốc thú y; và
- Bán lẻ hóa chất tẩy rửa máy móc.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 1 tháng 1 năm 2025, Công ty có một chi nhánh tại số 29 đường Cát Linh, Phường Ô Chợ Dừa, Thành Phố Hà Nội với hoạt động chính là bán và giới thiệu sản phẩm sữa.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 731 nhân viên (1/1/2025: 772 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính. Toàn bộ các số liệu được trình bày bằng VND.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND tương ứng theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Gia súc

Gia súc được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của gia súc bao gồm tất cả các chi phí thực tế và các chi phí liên quan trực tiếp đã phát sinh để hình thành và nuôi lớn gia súc cho đến khi đưa gia súc đến trạng thái hoạt động cho mục đích sản xuất đã dự kiến (khi gia súc đạt đủ 16 tháng tuổi).

Tài sản cố định hữu hình khác

Tài sản cố định hữu hình khác được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình khác bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình khác đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình khác vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình khác.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 33 năm
▪ máy móc và thiết bị	5 – 24 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 8 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 10 năm
▪ gia súc	4 – 7 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ trên 12 đến 36 tháng.

(ii) Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác gồm các chi phí cải tạo, sửa chữa định kỳ được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 18 đến 36 tháng.

(j) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(l) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thẳng dư vốn cổ phần.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc năm kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(n) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản là thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(iv) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(v) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(o) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(p) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(q) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm kế toán năm báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu. Trong năm, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(r) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Hiện tại, Công ty đang hoạt động chủ yếu trên một bộ phận hoạt động kinh doanh là chăn nuôi bò sữa, sản xuất, kinh doanh các sản phẩm liên quan đến bò sữa và hoạt động trên một khu vực địa lý là Việt Nam.

(s) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ trực tiếp, công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

(t) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	82.370.532	23.733.285
Tiền gửi ngân hàng	36.868.196.646	36.244.019.441
	36.950.567.178	36.267.752.726

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	1.431.000.000.000	1.431.000.000.000	1.603.000.000.000	1.603.000.000.000

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	25.000.000.000	25.000.000.000	-	-

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

		31/12/2025				01/01/2025			
	Số lượng	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Gía gốc VND	Dự phòng VND	Gía trị hợp lý VND	Số lượng	% sở hữu	% quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Mộc Châu	9.038	0,05%	0,05%	83.719.600	-	(*)	8.358	0,05%	0,05%
				83.719.600	-	83.719.600			

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn và bên liên quan

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công ty mẹ		
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	66.969.898.905	76.288.728.144
Các bên khác		
Các khách hàng khác	110.744.067.232	130.366.916.686
	177.713.966.137	206.655.644.830

Khoản phải thu thương mại từ Công ty mẹ không có đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả là 40-47 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

7. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải thu lãi tiền gửi	54.127.479.450	47.026.821.920
Phải thu hỗ trợ từ nhà cung cấp	3.240.000.000	3.240.000.000
Phải thu khác	203.709.814	342.171.496
	57.571.189.264	50.608.993.416

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

8. Hàng tồn kho

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên vật liệu	127.007.481.608	(858.358.704)	126.336.259.823	(496.047.402)
Công cụ và dụng cụ	2.419.251.978	-	2.396.167.101	(75.258.432)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	21.576.155.332	-	13.173.851.768	-
Thành phẩm	35.060.768.707	(173.217.421)	29.148.313.545	-
Hàng hóa	1.959.642.343	-	1.903.317.170	-
	188.023.299.968	(1.031.576.125)	172.957.909.407	(571.305.834)

9. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công cụ dụng cụ	1.487.699.501	2.116.905.690
Chi phí quảng cáo	2.509.709.000	326.394.115
Chi phí sửa chữa xe vận tải, nhà cửa	4.718.000.207	3.960.225.668
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.376.467.529	2.532.854.498
	11.091.876.237	8.936.379.971

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ	Chi phí trả trước dài hạn khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	9.596.350.332	8.589.119.446	18.185.469.778
Tăng trong kỳ	1.178.854.545	91.534.259	1.270.388.804
Phân bổ trong kỳ	(6.679.670.273)	(4.612.735.295)	(11.292.405.568)
Số dư cuối kỳ	4.095.534.604	4.067.918.410	8.163.453.014

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Gia súc VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	241.986.874.252	762.532.813.275	15.785.376.284	65.277.607.990	67.520.986.032	1.153.103.657.833
Tăng trong kỳ	1.177.600.000	5.549.395.108	169.800.000	1.302.938.548	-	8.199.733.656
Chuyển từ hàng tồn kho	-	-	-	-	24.636.183.855	24.636.183.855
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	12.930.104.968	23.827.067.865	2.830.536.000	-	-	39.587.708.833
Thanh lý	(3.592.818.839)	(18.864.626.647)	(406.707.736)	(1.830.312.436)	(24.294.950.580)	(48.989.416.238)
Số dư cuối kỳ	252.501.760.381	773.044.649.601	18.379.004.548	64.750.234.102	67.862.219.307	1.176.537.867.939
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	149.161.554.890	551.163.442.233	7.118.257.440	56.767.229.652	22.309.579.175	786.520.063.390
Khấu hao trong kỳ	16.324.650.752	35.993.632.839	2.834.769.990	2.244.331.203	11.365.517.306	68.762.902.090
Thanh lý	(3.592.818.839)	(18.864.626.647)	(406.707.736)	(1.830.312.436)	(11.830.844.080)	(36.525.309.738)
Số dư cuối kỳ	161.893.386.803	568.292.448.425	9.546.319.694	57.181.248.419	21.844.252.401	818.757.655.742
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	92.825.319.362	211.369.371.042	8.667.118.844	8.510.378.338	45.211.406.857	366.583.594.443
Số dư cuối kỳ	90.608.373.578	204.752.201.176	8.832.684.854	7.568.985.683	46.017.966.906	357.780.212.197

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 có tài sản có nguyên giá 610.744 triệu VND (ngày 1 tháng 1 năm 2025: 605.576 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

11. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn phản ánh giá trị ghi sổ của bò sữa dưới 16 tháng tuổi. Chi phí này sẽ được kết chuyển sang hạng mục gia súc của tài sản cố định hữu hình khi bò đủ mười sáu tháng tuổi (thời điểm bò sẵn sàng cho việc sản xuất sữa).

12. Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Số dư đầu kỳ	166.232.897.414	107.203.537.253
Tăng trong kỳ	228.440.319.460	82.224.898.257
Chuyển sang tài sản hữu hình	(39.587.708.833)	(21.665.538.096)
Chuyển sang hàng tồn kho	(179.599.481)	-
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	(1.530.000.000)
Số dư cuối kỳ	354.905.908.560	166.232.897.414

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Trang trại du lịch sinh thái bò sữa công nghệ cao 4000 con	311.598.780.912	143.242.557.098
Nhà máy sữa công nghệ cao	31.076.807.952	5.582.119.748
Máy móc thiết bị	5.773.377.891	9.813.735.902
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	626.419.556	-
Các công trình khác	5.830.522.249	7.594.484.666
Tổng cộng	354.905.908.560	166.232.897.414

13. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn và bên liên quan

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công ty mẹ cấp cao nhất		
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	2.475.488.520	1.798.622.554
Công ty mẹ trực tiếp		
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt nam – Công ty Cổ phần	73.864.203	75.036.732
Các công ty liên quan khác		
Công ty TNHH MTV Bò Sữa Việt Nam	-	3.313.830.000
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	934.500.000	1.913.700.000
Các bên khác		
Các hộ chăn nuôi	48.891.233.391	49.635.070.519
Các bên khác	145.508.502.433	108.099.889.089
	197.883.588.547	164.836.148.894

Khoản phải trả đối với các bên liên quan không được bảo đảm, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả trong vòng từ 20 đến 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***14. Thuế và các khoản (phải thu)/phải nộp Nhà nước**

	01/01/2025 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	31/12/2025 VND
Thuế giá trị gia tăng	(7.311.160.362)	58.016.669.664	(47.493.355.605)	3.212.153.697
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	457.970.861	(457.970.861)	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	93.420.601	(93.420.601)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.893.865.148	32.819.873.026	(29.965.410.302)	8.748.327.872
Thuế thu nhập cá nhân	346.912.351	5.639.803.242	(6.163.170.643)	(176.455.050)
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	7.512.035.926	(7.592.653.426)	(80.617.500)
Các loại thuế khác	18.165.644	432.839.908	(434.696.946)	16.308.606
	(1.052.217.219)	104.972.613.228	(92.200.678.384)	11.719.717.625

Trong đó:

	01/01/2025 VND	31/12/2025 VND
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	(7.311.451.458)	(265.331.125)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	6.259.234.239	11.985.048.750
	(1.052.217.219)	11.719.717.625

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Chi phí hỗ trợ, khuyến mại	43.424.925.013	51.185.677.775
Phải trả tiền hỗ trợ hộ chăn nuôi bò sữa	3.224.837.290	3.303.111.497
Chi phí bảo dưỡng máy móc	2.277.076.110	1.688.350.678
Chi phí vận chuyển thuê ngoài	1.155.646.898	1.160.656.251
Chi phí lãi vay	393.156.166	1.155.402.737
Chi phí quảng cáo	2.199.252.000	404.671.001
Trích trước chi phí xây dựng cơ bản dở dang	20.824.345.412	-
Các khoản trích trước khác	1.616.852.280	1.368.842.751
	75.116.091.170	60.266.712.690

16. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải trả cán bộ nhân viên	681.800.457	850.358.888
Kinh phí công đoàn	135.545.382	137.779.822
Các khoản phải trả, phải nộp khác	601.601.721	650.782.001
	1.418.947.560	1.638.920.711

(b) Phải trả dài hạn khác

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Quỹ khuyến học, các quỹ khác	291.865.489	400.327.552
Ký quỹ, ký cược dài hạn	322.600.000	322.600.000
	614.465.489	722.927.552

17. Vay ngắn hạn

	01/01/2025	Biến động trong kỳ		31/12/2025
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	99.000.000.000	285.000.000.000	(317.000.000.000)	67.000.000.000

Vay ngắn hạn thể hiện các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam, có thời hạn từ 4 đến 6 tháng, chịu lãi suất cố định và không có tài sản đảm bảo.

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập chủ yếu từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2025 VND	2024 VND
Số dư đầu kỳ	26.584.357.830	43.203.674.236
Tăng trong kỳ từ nguồn lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	21.571.369.216	21.992.077.228
Sử dụng trong kỳ	(24.204.826.934)	(38.611.393.634)
Số dư cuối kỳ	23.950.900.112	26.584.357.830

19. Dự phòng phải trả dài hạn

Biến động dự phòng trợ cấp thôi việc trong kỳ như sau:

	2025 VND	2024 VND
Số dư đầu kỳ	3.154.690.357	3.288.699.006
Dự phòng lập trong kỳ	-	17.209.810
Dự phòng sử dụng trong kỳ	(256.805.333)	(67.777.083)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(437.334.002)	(83.441.376)
Số dư cuối kỳ	2.460.551.022	3.154.690.357

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

20. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2024	1.100.000.000.000	817.274.340.000	148.775.592.768	261.204.995.150	2.327.254.927.918
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	219.920.772.280	219.920.772.280
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 18)	-	-	-	(21.992.077.228)	(21.992.077.228)
Cổ tức (Thuyết minh 22)	-	-	-	(220.000.000.000)	(220.000.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2024	1.100.000.000.000	817.274.340.000	148.775.592.768	239.133.690.202	2.305.183.622.970
Số dư tại ngày 1/1/2025	1.100.000.000.000	817.274.340.000	148.775.592.768	239.133.690.202	2.305.183.622.970
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	215.713.692.146	215.713.692.146
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 18)	-	-	-	(21.571.369.216)	(21.571.369.216)
Cổ tức (Thuyết minh 22)	-	-	-	(220.000.000.000)	(220.000.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2025	1.100.000.000.000	817.274.340.000	148.775.592.768	213.276.013.132	2.279.325.945.900

21. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2025 và 01/01/2025	
	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	110.000.000	1.100.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	110.000.000	1.100.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	110.000.000	1.100.000.000.000

Vốn cổ phần của Công ty, chi tiết theo các cổ đông lớn như sau:

	31/12/2025 và 01/01/2025	
	VND	%
Cổ đông		
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – Công ty Cổ phần	652.299.710.000	59,30%
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	97.377.900.000	8,85%
Các cổ đông khác	350.322.390.000	31,85%
	1.100.000.000.000	100%

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

22. Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 23 tháng 4 năm 2025, Đại hội cổ đông của Công ty đã thông qua mức chia cổ tức của năm 2024 trị giá 220.000 triệu VNĐ (tương đương 2.000 VNĐ trên một cổ phiếu), trong đó 110.000 triệu VNĐ (tương đương 1.000 VNĐ trên một cổ phiếu) đã được tạm ứng trong tháng 12 năm 2024 theo nghị quyết số 120/CV/GBS/2024 ngày 24 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng Quản trị.

Đồng thời trong cuộc họp này, Đại hội đồng cổ đông của Công ty cũng phê duyệt kế hoạch trả cổ tức năm 2025 cho cổ đông tối thiểu 50% lợi nhuận sau thuế.

Căn cứ trên kế hoạch trả cổ tức cho cổ đông từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2025 nêu trên, ngày 27 tháng 10 năm 2025, Hội đồng quản trị công ty đã thông qua nghị quyết về việc tạm ứng khoản cổ tức bằng tiền đợt 1 năm 2025 trị giá 110.000 triệu VNĐ (tương đương 1.000 VNĐ trên một cổ phiếu).

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2025	2024
	VND	VND
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu bán thành phẩm	2.701.281.625.761	2.840.186.445.323
▪ Doanh thu bán hàng hóa	136.974.451.795	78.016.119.412
▪ Doanh thu khác	1.223.629.598	1.164.114.168
	2.839.479.707.154	2.919.366.678.903
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	(4.605.561.493)	(2.352.593.538)
▪ Hàng bán bị trả lại	-	(55.982.080)
	(4.605.561.493)	(2.408.575.618)
Doanh thu thuần	2.834.874.145.661	2.916.958.103.285

24. Giá vốn hàng bán

	2025	2024
	VND	VND
Tổng giá vốn hàng bán của:		
▪ Thành phẩm đã bán	1.911.007.204.551	1.995.562.487.814
▪ Hàng hóa đã bán	114.142.118.645	65.146.465.047
▪ Giá vốn khác	11.557.578.959	8.628.972.954
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.187.691.034	(925.188.170)
	2.037.894.593.189	2.068.412.737.645

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***25. Doanh thu hoạt động tài chính**

	2025 VND	2024 VND
Lãi tiền gửi	99.960.442.134	96.734.954.948
Lãi chiết khấu thanh toán	3.891.914.559	4.409.659.958
Lãi chênh lệch tỷ giá	63.904.419	107.105.120
	103.916.261.112	101.251.720.026

26. Chi phí tài chính

	2025 VND	2024 VND
Chi phí lãi vay	5.706.243.839	1.732.481.808
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	298.067.520	165.071.063
	6.004.311.359	1.897.552.871

27. Chi phí bán hàng

	2025 VND	2024 VND
Chi phí nhân viên	41.374.934.597	40.082.612.345
Chi phí nguyên vật liệu	197.724.217	53.146.990
Chi phí dụng cụ đồ dùng	4.732.932.370	6.288.873.961
Chi phí khấu hao	736.450.563	666.378.821
Chi phí hỗ trợ, quảng cáo, khuyến mại	522.144.825.393	560.722.034.434
Chi phí mua ngoài	27.449.261.849	30.830.920.219
Chi phí bán hàng khác bằng tiền	9.977.955.669	18.401.824.782
	606.614.084.658	657.045.791.552

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***28. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	2025 VND	2024 VND
Chi phí nhân viên	17.570.204.089	16.620.573.106
Chi phí vật liệu, công cụ	573.813.695	573.488.701
Chi phí khấu hao	1.248.799.268	1.319.868.645
Thuế, phí và lệ phí	2.726.198.246	2.588.961.948
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.071.868.542	11.936.164.357
Chi phí dự phòng	(437.334.002)	(50.931.566)
Chi phí khác bằng tiền	3.317.419.610	4.157.029.069
	38.070.969.448	37.145.154.260

29. Thu nhập khác

	2025 VND	2024 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	6.121.189.570	7.082.813.254
Hỗ trợ từ nhà cung cấp	3.000.000.000	3.000.000.000
Các khoản khác	4.718.836.700	4.907.422.286
	13.840.026.270	14.990.235.540

30. Chi phí khác

	2025 VND	2024 VND
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	12.464.106.500	12.508.407.205
Các khoản khác	3.048.802.717	4.133.568.063
	15.512.909.217	16.641.975.268

31. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2025	2024
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu bao gồm trong chi phí sản xuất	1.834.704.010.648	1.856.626.912.759
Chi phí nhân viên	130.168.051.401	131.229.606.088
Chi phí khấu hao	68.762.902.090	66.805.326.501
Chi phí hỗ trợ, quảng cáo, khuyến mại	537.677.131.338	560.722.034.434
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác ngoài chi phí hỗ trợ, quảng cáo, khuyến mại	100.968.847.961	98.413.600.689
Chi phí khác bằng tiền	23.425.771.549	52.089.001.272
	2.695.706.714.987	2.765.886.481.743

32. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

	2025	2024
	VND	VND
Chi phí thuế hiện hành		
Kỳ hiện hành	32.205.583.170	31.944.420.085
Tăng Thuế TNDN khi quyết toán năm 2024	614.289.856	191.654.890
	32.819.873.026	32.136.074.975

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2025	2024
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	248.533.565.172	252.056.847.255
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	49.706.713.034	50.411.369.451
Chi phí không được khấu trừ thuế	536.866.909	18.801.036
Thu nhập miễn thuế	(18.037.996.773)	(18.485.750.402)
Tăng Thuế TNDN khi quyết toán năm 2024	614.289.856	191.654.890
	32.819.873.026	32.136.074.975

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(c) Thuế suất áp dụng**

Theo quy định của Nghị định số 320/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp ngày 15 tháng 12 năm 2025, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập sản xuất sản phẩm cây trồng, rừng trồng, chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng, chế biến nông sản, thủy sản (kể cả trường hợp mua sản phẩm nông sản, thủy sản về chế biến thuê gia công, nhận gia công chế biến) ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Trong đó thu nhập từ chế biến nông sản, thủy sản được ưu đãi thuế quy định tại Nghị định này phải đáp ứng đồng thời các điều kiện sau:

- Tỷ lệ giá trị nguyên vật liệu là nông sản, thủy sản trên chi phí sản xuất hàng hóa, sản phẩm từ 30% trở lên; và
- Sản phẩm, hàng hóa từ chế biến nông sản, thủy sản không thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt, trừ trường hợp do Thủ tướng Chính phủ quyết định theo đề xuất của Bộ Tài chính.

Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho các khoản thu nhập khác của Công ty chưa tính các ưu đãi là 20%.

33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong kỳ, chi tiết như sau:

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2025	2024
	VND	VND
Lợi nhuận thuần trong kỳ (VND)	215.713.692.146	219.920.772.280
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(21.571.369.216)	(21.992.077.228)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (VND)	194.142.322.931	197.928.695.052
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (số cổ phiếu)	110.000.000	110.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.765	1.799

34. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	2025	2024
	VND	VND
Công ty mẹ cao cấp nhất		
<i>Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam</i>		
Bán hàng hóa, dịch vụ	668.087.671.644	572.830.389.827
Bán tài sản cố định	-	3.920.351.174
Mua hàng hóa, dịch vụ	20.283.923.216	28.175.545.924
Cổ tức	19.475.580.000	19.475.580.000
Mua tài sản cố định	-	4.295.170.594
Công ty mẹ trực tiếp		
<i>Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – Công ty Cổ phần</i>		
Mua hàng hóa, dịch vụ	860.266.690	838.789.288
Cổ tức	130.459.942.000	130.459.942.000
Các công ty liên quan khác		
<i>Công ty TNHH MTV Bò Sữa Việt Nam</i>		
Mua hàng hóa, dịch vụ	4.978.839.335	47.377.920.417
<i>Công ty TNHH MTV Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa</i>		
Mua hàng hóa	111.288.000	126.926.875
<i>CÔNG TY TNHH CHĂN NUÔI VIỆT NHẬT</i>		
Bán hàng hoá	116.253.525	-
<i>Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội</i>		
Mua hàng hóa	12.602.800.000	14.450.300.000
Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát		
Thù lao và các khoản phúc lợi khác	1.767.385.542	1.933.948.000
Ban Tổng Giám đốc		
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	1.853.097.783	2.882.195.531

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

35. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2025 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Ngày 19 tháng 01 năm 2026

Người lập: 



Nguyễn Anh Tú
Kế toán

Người duyệt:



Lê Huy Bích
Phó Tổng giám đốc



Phạm Hải Nam
Tổng Giám đốc

C.T.C.P
MỘC CHÂU